

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá. Là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế xã hội và an ninh, quốc phòng. Luật đất đai năm 2024 tại Chương II, Mục 2, Điều 20 quy định: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất...và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển sản xuất cũng như phát triển kinh tế xã hội. Do yêu cầu cấp thiết của công tác này, Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý tổ chức triển khai thực hiện dự án “**Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Phủ Lý**” để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, khoa học theo đúng quy định của Luật Đất đai.

1. Mục đích của việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn Thành phố.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Làm cơ sở để UBND Thành phố cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của thành phố, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của địa phương. Phân bổ quỹ đất hợp lý cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

- Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất theo hướng bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Phủ Lý

- Luật Đất đai năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 12/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Văn bản số 1244/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Tổng cục Quản lý đất đai v/v hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 277/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg; Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024*) thành phố Phủ Lý; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Phủ Lý;
- Căn cứ danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo nhu cầu của các sở, ban, ngành, các cơ quan đơn vị, chủ đầu tư và nhân dân trên địa bàn thành phố (đang được rà soát, thống kê trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình HĐND tỉnh ở kỳ họp thường niên cuối năm 2024);
- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các lĩnh vực trên địa bàn Thành phố.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thành phố Phủ Lý là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội của tỉnh Hà Nam. Phủ Lý nằm trên quốc lộ 1A có tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua, là nơi gặp gỡ của 3 con sông: Sông Đáy, Sông Châu Giang và Sông Nhuệ rất thuận lợi về giao thông đường thủy, đường bộ. Địa giới hành chính của thành phố tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Duy Tiên
- Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm
- Phía Đông giáp huyện Bình Lục
- Phía Tây giáp huyện Kim Bảng.

Diện tích tự nhiên của thành phố là 8.763,86 ha. Thành phố có 21 đơn vị hành

chính với 11 phường và 10 xã. Dân số toàn thành phố tính đến tháng 12 năm 2023 khoảng 169.589 người, mật độ dân số là 1.935 người/km².

Thành phố Phủ Lý là đô thị nằm ở cửa ngõ phía Nam của thủ đô Hà Nội, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy thuận lợi; cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho thành phố phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội....

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế thành phố Phủ Lý trong những năm gần đây có sự chuyển dịch mạnh mẽ, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và xu thế chung của nền kinh tế hàng hóa. Cơ cấu kinh tế của thành phố chuyển dần sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, nông nghiệp - thủy sản giảm dần, nhưng giá trị sản xuất các ngành này vẫn tăng đều và ổn định qua các năm.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

1. Cơ cấu kinh tế: (*vượt kế hoạch*)
 - Dịch vụ: 47,4%
 - Công nghiệp - xây dựng: 51,5%
 - Nông, lâm, ngư nghiệp: 1,1%
2. GRDP bình quân đầu người ước đạt 148 triệu đồng/người/năm, bằng 76,3% kế hoạch năm và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2023.
3. Giá trị sản xuất Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 29.714 tỷ đồng, bằng 75,8% kế hoạch năm; tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2023.
4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 18.846 tỷ đồng, bằng 75,3% kế hoạch năm; tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2023.
5. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 31.455 tấn, bằng 103% kế hoạch năm; giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2023.
6. Tổng thu ngân sách ước đạt 2.970 tỷ đồng, bằng 83,6% kế hoạch tỉnh giao, 83,1% so với Nghị quyết HĐND thành phố, tăng 38,7% so cùng kỳ năm 2023.
7. Số lao động được giải quyết việc làm mới ước đạt 4.628 người, bằng 77% kế hoạch năm; tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023.
8. Mức giảm tỷ lệ sinh dân số: 0,1‰.
9. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,27%.
10. Tỷ lệ gia đình đạt gia đình văn hóa đạt 95,7%.
11. Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II:
 - Khối Mầm non: 15 trường, bằng 71,42%.
 - Khối Tiểu học: 15 trường, bằng 68,18%.
 - Khối THCS: 15 trường, bằng 78,94%.

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng: 6,9%.
13. Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%.
14. Tỷ lệ rác thải thành phố được thu gom và xử lý đạt 100%.
15. Tổng vốn đầu tư phát triển ước đạt 15.667 tỷ đồng, bằng 77,2 % kế hoạch năm; tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2023.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Thành phố Phủ Lý hiện có 21 đơn vị hành chính gồm 11 phường và 10 xã.

Theo số liệu kết quả thực hiện tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 8.763,86 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 4.096,49 ha, chiếm 46,74% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 4.626,49 ha, chiếm 52,79% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 40,88 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất tính đến 30/9/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.763,86	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.096,49	46,74
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.964,79	33,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.826,14</i>	<i>32,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280,47	3,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,70	4,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	462,96	5,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.626,49	52,79
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,25	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	14,70	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02	6,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48	0,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,17	0,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,79	1,40
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,37	0,06
2.8	Đất phát triển hạ	DHT	2.004,17	22,87
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất giao thông	DGT	1.267,25	14,46
+	Đất thủy lợi	DTL	280,21	3,20
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,77	0,18
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,83	0,68
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166,95	1,91
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,14	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
+	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12	0,04
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,22	0,03
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,19	0,05
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64	0,09
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,85	0,17
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	125,72	1,43
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,51	0,04
+	Đất chợ	DCH	5,76	0,07
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,82	0,72
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,21	6,36
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	634,23	7,24
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,70	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	0,03
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	13,45	0,15
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,09	4,47
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,41	0,83
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,76	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,88	0,47

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Bảng: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 30/9/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	Tổng diện tích		8.763,86	8.763,86		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.240,53	4.096,49	855,96	126,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.206,35	2.964,79	758,44	134,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.079,69</i>	<i>2.826,14</i>	<i>746,45</i>	<i>135,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,03	280,47	22,44	108,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357,37	373,70	16,34	104,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404,92	462,96	58,04	114,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,87	14,57	0,70	105,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.485,21	4.626,49	-858,73	84,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,84	13,25	-2,59	83,68
2.2	Đất an ninh	CAN	14,68	14,70	0,02	100,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02	473,69	-57,33	89,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48	52,69	-27,79	65,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,31	45,17	-48,14	48,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,66	122,79	1,13	100,93
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,97	5,37	1,40	135,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.413,37	2.004,17	-409,20	83,04
	<i>Trong đó:</i>					
+	Đất giao thông	DGT	1.563,29	1.267,25	-296,04	81,06
+	Đất thủy lợi	DTL	225,63	280,21	54,58	124,19
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,00	15,77	-4,23	78,85
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71,44	59,83	-11,61	83,75
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	299,90	166,95	-132,95	55,67
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	53,00	47,14	-5,86	88,94
+	Đất công trình năng lượng	DNL	4,64	3,12	-1,52	67,32
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,21	2,22	0,01	100,45
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,19	4,19	0,00	100,04
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,87	7,63	-0,24	96,97
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,26	14,85	-0,41	97,31
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136,73	125,72	-11,01	91,95
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,51	3,51		
+	Đất chợ	DCH	5,70	5,76	0,06	101,05
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	172,68	62,82	-109,85	36,38
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	758,12	557,21	-200,91	73,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	683,03	634,23	-48,79	92,86
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,22	38,70	-9,52	80,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	2,86	0,00	99,90
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,00	13,45	-0,55	96,07
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	389,20	392,09	2,89	100,74
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,38	72,41	-36,97	66,20
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,41	35,76	2,35	107,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	38,11	40,88	2,77	107,27

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất tính đến 30/9/2024 của thành phố Phủ Lý như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa thực hiện được 4.096,49 ha/ 3.240,53 ha, thực hiện ít hơn 855,96 ha so với kế hoạch chuyển mục đích đất lúa được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất lúa nhưng chưa triển khai thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được 280,47 ha/ 258,03 ha, thực hiện ít hơn 22,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình cần thu hồi đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện xong.

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện được 373,70 ha/ 357,37 ha, thực hiện ít hơn 16,34 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình cần thu hồi đất trồng cây lâu năm khác chưa thực hiện xong.

- Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện được 462,96 ha/ 404,92 ha, thực hiện ít hơn 58,04 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác thực hiện được 14,57 ha/ 13,87 ha, thực hiện ít hơn 0,70 ha so với kế hoạch được duyệt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng thực hiện được 13,25 ha/ 15,84 ha, đạt 83,68 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất quốc phòng chưa thực hiện xong;

- Đất an ninh thực hiện được 14,70 ha/ 14,68 ha, đạt 100,14% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình “Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Biên Hòa với phố Xuân Diệu và xây dựng mặt đường phố Xuân Diệu (đoạn từ phố Lý Tự Trọng đến tổ dân phố Mễ Nội, phường Liêm Chính), thành phố Phủ Lý” trong danh mục công trình, dự án kế hoạch năm 2024 lấy vào đất an ninh chưa thực hiện xong;

- Đất khu công nghiệp thực hiện được 531,02 ha/ 531,02 ha, giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt;

- Đất cụm công nghiệp thực hiện được 80,48 ha/ 80,48 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt;

- Đất thương mại, dịch vụ thực hiện được 45,17 ha/ 93,31 ha, đạt 48,41% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ chưa thực hiện xong;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện được 122,79 ha/ 121,66 ha, đạt 100,93% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện xong;

- Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm thực hiện được 5,37 ha/ 3,97 ha, đạt 135,26% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lấy vào đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm chưa thực hiện xong (dự án: “Đầu tư xây dựng kho bãi hàng hóa tại phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý” chưa tiến hành đấu giá chiếm 1,40 ha);

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực hiện được 2.004,17 ha/ 2.413,37 ha, đạt 83,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình đất phát triển hạ tầng chưa thực hiện xong, một số dự án chưa triển khai:

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện được 62,82 ha/172,68 ha, đạt 36,38% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đang thực hiện chưa giao đất và một số dự án lớn chưa thực hiện (đất khu

vui chơi, giải trí chủ yếu nằm trong 3 dự án đô thị mới còn đang trong giai đoạn lập kế hoạch thu hồi đất);

- Đất ở tại nông thôn thực hiện được 557,21 ha/ 758,12 ha, đạt 73,50% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất ở nông thôn có trong danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong;

- Đất ở tại đô thị thực hiện được 634,23 ha/ 683,03 ha, đạt 92,86% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất ở tại đô thị có trong danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện được 38,70 ha/ 48,22 ha, đạt 80,25% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án xây dựng trụ sở cơ quan chưa thực hiện, một số dự án đang thực hiện chưa giao đất xong;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện được 2,86 ha/ 2,86 ha giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt;

- Đất cơ sở tín ngưỡng thực hiện được 13,45 ha/14,00 ha, đạt 96,07% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất cơ sở tín ngưỡng có trong danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện xong;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện được 392,09 ha/ 389,20 ha, đạt 100,74% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện xong;

- Đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện được 72,41 ha/ 109,38 ha, đạt 66,20% so với kế hoạch được duyệt;

- Đất phi nông nghiệp khác thực hiện được 35,69 ha/ 33,41 ha, đạt 107,03% so với kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2024 thực hiện được 40,88 ha/ 38,11 ha, thực hiện ít hơn 2,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện xong.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC

Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất:

- Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hà Nam và thành phố Phủ Lý năm 2025.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị năm 2025.

*** Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Trong năm 2025 giảm 1.217,13 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 1.094,22 ha.
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: giảm 1.080,49 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 33,66 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm 14,72 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 66,63 ha.
- Đất nông nghiệp khác: giảm 7,91 ha.

*** Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**

- Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,36 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.846,96 ha, tăng 1.220,47 ha so với năm 2024. Cụ thể ở các loại đất sau:

- Năm 2024 đất quốc phòng có diện tích 13,25 ha. Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất quốc phòng là 15,84 ha, tăng 2,59 ha.

- Đất an ninh: Năm 2024 đất an ninh có diện tích 14,70 ha. Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất 14,68 ha, giảm 0,02 ha.

- Đất khu - cụm công nghiệp giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2024 đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 44,39 ha. Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2025 là 118,63 ha, tăng 74,24 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 122,79 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 121,61 ha giảm 1,18 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 5,37 ha. Diện tích cho quỹ đất này đến năm 2025 là 3,97 ha, giảm 1,40 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2024 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.004,17 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2025 là 2.537,96 ha, tăng 533,79 ha so với hiện trạng năm 2024 để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, công trình năng lượng,...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2024 đất khu vui chơi,

giải trí công cộng có diện tích là 62,82 ha. Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2025 là 266,33 ha, tăng 203,50 ha so với năm hiện trạng 2024.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2024 đất ở tại nông thôn có diện tích là 557,99 ha. Diện tích cho mục đích này đến năm 2025 là 855,44 ha, tăng 297,45 ha so với năm hiện trạng 2024.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 634,23 ha. Diện tích quỹ đất cho mục đích này kế hoạch đến năm 2025 là 689,45 ha, tăng 55,21 ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 38,70 ha. Diện tích cho mục đích này đến năm 2025 là 41,63 ha, tăng 2,94 ha so với năm hiện trạng 2024.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Giữ nguyên so với năm 2024.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2024 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 13,45 ha. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2025 là 13,89 ha, tăng 0,44 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 392,09 ha. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2025 là 385,25 ha, giảm 6,84 ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 75,41 ha. Diện tích quỹ đất cho mục đích này kế hoạch đến năm 2025 là 134,57 ha, tăng 62,16 ha so với năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2024 đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 35,76 ha. Diện tích quỹ đất cho mục đích này kế hoạch đến năm 2025 là 33,35 ha, giảm 2,40 ha so với năm 2024.

b. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2024 đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 40,88 ha. Diện tích quỹ đất cho mục đích này kế hoạch đến năm 2025 là 37,54 ha, giảm 3,34 ha so với năm 2024

Cụ thể chi tiết có danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 tại biểu 10/CH.

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Biểu: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phủ Lý

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.763,86
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.879,37
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.870,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.745,65</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	246,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	358,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	396,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.846,96
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,84
2.2	Đất an ninh	CAN	14,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,61
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,97
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.537,96
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	DGT	1.703,77
+	Đất thủy lợi	DTL	196,40
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,75
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	74,69
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	307,93
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	54,09
+	Đất công trình năng lượng	DNL	4,76
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,21
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,19
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,86
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,24
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,69
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,51
+	Đất chợ	DCH	5,87
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	266,33
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	855,44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	689,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	13,89
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	385,25
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	134,57
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,54
II	Đất khu chức năng		
1	Đất đô thị	KDT	3.436,42
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.745,65
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	611,50
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.382,85
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	118,63
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.999,65

Chi tiết tại biểu 06/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.217,13
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.093,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.080,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,99
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,36
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,36
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	55,87

(Chi tiết tại biểu 07/CH)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.108,90
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	990,27
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>978,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	191,71
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,62
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,40
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	165,12
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	DGT	66,03
+	Đất thủy lợi	DTL	90,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,27
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,19
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,87
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
+	Đất chợ	DCH	0,04
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,08
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,96
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,67
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15

(Chi tiết tại biểu 08/CH)

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: Trong năm kế hoạch 2025, đưa 3,34 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp.

VI. KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VÀ CÂN ĐỐI THU – CHI TỪ ĐẤT

Bảng 03: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			12.582.050
1	Đất ở nông thôn	308,32	2.600.000	8.016.398
2	Đất ở tại đô thị	57,33	5.200.000	2.981.108
3	Đất thương mại, dịch vụ	74,50	2.080.000	1.549.600
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,24	1.560.000	34.944
II	Các khoản chi			3.956.730
1	Đất trồng lúa	990,27	264.500	2.619.267
2	Chi phí bảo vệ đất trồng lúa	990,27	55.250	547.125
3	Đất trồng cây hàng năm khác	32,08	264.500	84.839
4	Đất trồng cây lâu năm	14,05	1.436.000	201.721
5	Đất nuôi trồng thủy sản	64,60	264.500	170.867
6	Đất nông nghiệp khác	7,91	264.500	20.922
7	Đất ở nông thôn	10,08	2.600.000	262.080
8	Đất ở tại đô thị	0,96	5.200.000	49.910
9	Đất phi nông nghiệp khác	2,15	1.560.000	33.493
III	Cân đối thu - chi (I - II)			8.625.320

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

1.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường thành phố và cán bộ địa chính cấp xã trong thành phố có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng kế hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Đề xuất xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Đề xuất chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút lao động có trình độ kỹ thuật đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn thành phố; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo.

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai.

- Quan tâm làm tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

1.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Phủ Lý đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức công bố, công khai rộng rãi phương án Quy hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thành phố biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp.

- Kiểm soát chặt chẽ chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường.

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn thành phố. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Thực hiện đồng bộ kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiên bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới

công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp- thuỷ sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.